

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2023/DS-ST
Ngày: 14-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Ngô Thị Lệ Nga.
- Ông Trương Thanh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh ngày 08 tháng 9 năm 1994; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo ủy quyền là bà Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1966; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (theo Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 4 năm 2023); có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Cẩm D1, sinh năm 1966; ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; đều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Đoàn Thị Tuyết T1, sinh ngày 14 tháng 10 năm 1977; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp Tháp; vắng mặt.

4. *Người tham gia tố tụng khác - Người làm chứng:* Bà Đỗ Thị A, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1967; vắng mặt; Ông Huỳnh Quốc T2, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1964; Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D, trình bày: Vào ngày 21 tháng 10 năm 2022, chị có cho bà Đỗ Cẩm D1 vay 80.000.000 đồng để mua thức ăn nuôi cá tại nhà, thỏa thuận lãi 500.000đ/10.000.000đ/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Từ khi vay đến nay, bà D1 không trả nợ mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu bà D1 trả nợ. Chị yêu cầu bà Đỗ Cẩm D1 và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho chị tổng số tiền vay còn nợ là 85.312.000 đồng (trong đó: nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi là 5.312.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Chị chỉ nhờ chị T1 gửi tiền cho bà D1 chứ chị T1 không có liên quan đến việc vay tiền, nếu bà D1 không trả tiền cho chị thì chị cũng không có yêu cầu chị T1 trả lại tiền cho chị. Trong USB chị giao nộp cho Tòa án chứng minh việc bà D1 có thừa nhận còn nợ chị 80.000.000 đồng. Trong các tập tin ghi âm giữa chị và bà D1 thì bà D1 thừa nhận còn nợ chị 80.000.000 đồng. Còn tập tin hình ảnh là chị ghi hình (có âm thanh) ở Bệnh viện Y, An Giang, vào ngày 25/4/2023, bà D1 ngồi gần con bà D1 thừa nhận còn nợ chị 80.000.000 đồng. Lúc ghi hình ảnh có bà Đỗ Thị A và chồng là Huỳnh Quốc T2 chứng kiến. Chị yêu cầu bà D1 làm biên nhận nhưng bà D1 chỉ thừa nhận nợ chứ không chịu làm biên nhận lý do chị đã khởi kiện đến Tòa án rồi.

Bị đơn, bà Đỗ Cẩm D1 và ông Nguyễn Văn G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) nhưng bà D1 và ông G vẫn vắng mặt và không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Đoàn Thị Tuyết T1, trình bày: Việc thỏa thuận vay tiền như thế nào chị không biết, nhưng chị D có chuyển tiền cho chị 2 lần, tổng số tiền là 30.000.000 đồng, nhờ chị giao lại cho bà D1 và chị đã giao lại cho bà D1 trong ngày. Chị chỉ chuyển tiền giúp chị D và đã chuyển xong, không có liên quan đến việc vay tiền giữa chị D với bà D1. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa chị với chị D, bà D1, ông G vì chị và họ không có tranh chấp. Đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử để không tốn thời gian.

Người làm chứng, ông Huỳnh Quốc T2 và bà Đỗ Thị A, có ý kiến trình bày tương tự nhau: Ông Huỳnh Quốc T2 và bà Đỗ Thị A là vợ chồng, không có quan hệ bà con với bà D1, ông G, còn chị D là bà con xa, ở cùng xóm; không có mâu thuẫn với bên nào. Lúc đưa tiền cho vay thì không thấy. Vào ngày, 25 tháng 4 năm 2023, vợ chồng có qua Tòa án để Tòa án giải quyết việc bà A có kiện bà D1 đòi nợ. Vợ chồng có gặp chị D cũng đi kiện bà D1, nhưng chỗ chị D không có biên nhận. Sau đó, vợ chồng có cùng đi theo chị D qua gặp bà D1 ở Bệnh viện Y học Cổ truyền T, An Giang, mục đích là để chị D yêu cầu bà D1 làm biên nhận cho chị D, nhưng bà D1 không đồng ý làm biên nhận, nhưng có thừa nhận còn nợ chị D 80.000.000 đồng. Lúc đó, chị D có quay video lại, vợ chồng ông bà cùng chứng kiến. Biết bà D1 còn nợ chị D 80.000.000 đồng vì hôm ở Bệnh viện chính bà D1 thừa nhận như vậy nhưng không chịu làm biên nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà D1 trả cho chị D số tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật, không buộc ông G liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[3] Tòa án đã thông báo cho bị đơn các thông báo thụ lý, hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng họ không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án cũng không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà chị D đưa ra nên chị D không phải chứng minh các chứng cứ đã xuất trình cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của BLTTDS.

[4] Xét việc chị D yêu cầu bà D1 và ông G trả số tiền vay còn nợ gốc và lãi là có một phần căn cứ để chấp nhận, vì: Bà D1 không trả tiền vay theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên buộc bà D1 trả cho chị D số tiền vay còn nợ theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự. Trong đó, tiền

gốc là 80.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, do chị D chưa chứng minh được thỏa thuận lãi, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*” nên tiền lãi được tính như sau: Nợ gốc 80.000.000 đồng x lãi suất 10%/năm/365 ngày x 328 ngày (từ ngày vay 21/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2023) là 7.189.000 đồng (lấy tròn số). Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc và lãi tổng cộng 87.189.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ liên đới, xét thấy, phía nguyên đơn xác định thỏa thuận giao kết hợp đồng, giao tiền và đòi nợ chỉ có bà D1, không có mặt ông G, vì ông G thường xuyên không có ở nhà. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày, bà D1 vay tiền để sử dụng tiêu xài trong gia đình, chứ không phải mua thức ăn nuôi cá, vì chỗ bán thức ăn cho nợ, nên vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Phía nguyên đơn thay đổi lời trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh về “nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không có căn cứ để áp dụng. Do đó, không chấp nhận yêu cầu buộc ông G có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để xử lý theo quy định. Bà D1 chịu án phí đối với số tiền phải trả cho chị D là 4.359.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp 2.133.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 95, 144, 147, 161, 162 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

Buộc bà Đỗ Cẩm D1 trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền vay còn nợ gốc và lãi là 87.189.000 (Tám triệu một trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Đỗ Cẩm D1 chịu 4.359.000 (Bốn triệu ba trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

3.2. Trả lại cho chị Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.133.000 đồng theo Biên lai số 0004346 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/9/2023) ; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú